

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 173/2022/DS-PT
Ngày: 02/8/2022
V/v “Tranh chấp thừa kế, yêu cầu hủy
di chúc và đòi tiền công lao động”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Cua

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm C1 khai vụ án thụ lý số: 147/2022/TLPT-DS ngày 22 tháng 6 năm 2022 về việc tranh chấp thừa kế, yêu cầu hủy di chúc và đòi tiền công lao động.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2022/DS-ST ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 164/2022/QĐ-PT ngày 23 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn S, sinh năm 1942;

Cư trú tại: Số nhà 308/28, đường Đ3, Phường U, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là: Ông Lê Văn L, sinh năm 1965, cư trú tại: Ấp B4, thị trấn Đ1, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1944;

Cư trú tại: Số nhà 103/1, Ấp 1, xã A, huyện C2, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Trần Chí C1 (Đ4), sinh năm 1956;

Cư trú tại: Số nhà 56/BC, ấp B4, thị trấn Đ1, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Lê Thị T, sinh năm 1970;

Cư trú tại: Số nhà 34/BH, ấp B1, thị trấn Đ1, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Huỳnh Ngọc T1, sinh năm 1964;

Cư trú tại: Số 34/BH, ấp B1, thị trấn Đ1, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Trần Thị Duyên T2, sinh năm 1976;

Cư trú tại: Ấp 2, xã B, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Trần Thị H, sinh năm 1932;

Cư trú tại: Số 56/BC, ấp B4, thị trấn Đ1, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

Bà Trần Thị H có yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Lê Thị T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê Văn S trình bày:

Cha mẹ của ông Lê Văn S là cụ Lê Văn T2 và cụ Phan Thị K, ông là con duy nhất của cụ T2 và cụ K. Ngoài ra, cụ T2 còn có hai người vợ khác: cụ Nguyễn Thị L (mẹ bà C) và cụ Trần Thị H còn sống (mẹ ông C1). Khi còn sống cụ T2 và cụ K có tạo lập một phần đất thuộc thửa số 14, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp B1, thị trấn Đ1, huyện Đ, tỉnh Bến Tre và 01 ngôi nhà tường kiên cố trên đất. Ông S có yêu cầu được nhận di sản thừa kế của cha là cụ Lê Văn T2, mẹ là cụ Phan Thị K chết để lại theo tờ di chúc lập ngày 20/11/1995 đối với thửa đất số 14, 17, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại ấp B1, thị trấn Đ1, huyện Đ, tỉnh Bến Tre và 01 ngôi nhà tường kiên cố trên thửa đất số 14, tờ bản đồ số 14. Ông yêu cầu được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất 02 thửa đất nêu trên. Đất và nhà hiện nay chị Lê Thị T (con gái ông) đang quản lý, sử dụng nên ông yêu cầu chị T phải trả lại đất và nhà cho ông.

Sau đó, ông S có thay đổi yêu cầu khởi kiện, theo đó thửa đất số 14, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại ấp B1, thị trấn Đ1, huyện Đ, tỉnh Bến Tre và 01 ngôi nhà tường kiên cố trên đất ông yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế cho 03 người con của cụ Tường gồm: ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị C, ông Trần Chí C1, ông nhận bằng hiện vật theo pháp luật, hoàn trả giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế còn lại.

Riêng thửa đất còn lại là thửa 17, tờ bản đồ số 14 cùng các cây trồng có trên đất, ông không yêu cầu chia di sản thừa kế thửa đất này, ông đồng ý để lại cho chị T được sở hữu vì chị T có công sức quản lý, bảo quản di sản, có công chăm sóc ông bà nội lúc còn sống đến khi chết và chị T không có chỗ ở nào khác. Riêng các di sản gồm tủ, bàn, ghế, giường, bộ ván, tủ mangge ông không yêu cầu phân chia di sản thừa kế, đồng ý để lại cho chị T được sở hữu, sử dụng.

Đối với chi phí sửa chữa, tu bổ di sản là nhà lúc bão số 9 của chị T, ông đồng ý cùng bà C, ông C1 bồi thường theo giá đã định của Hội đồng định giá huyện Đ. Riêng chi phí làm mái che để buôn bán của chị T phía trước nhà, làm trong thời gian các bên đang tranh chấp, Tòa án đang giải quyết, làm không có ý kiến của ông, ông và bà C, ông C1 chỉ đồng ý hoàn trả lại cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị. Ông không đồng ý bồi thường chi phí làm cống thoát nước, gắn đồng hồ nước máy cho chị T. Đối với yêu cầu của chị T2, anh T1 là 02 người ở nhờ trên đất ông hoàn toàn không đồng ý.

Bị đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Bà thống nhất lời trình bày của ông S về vợ và các con của cụ T2. Bà là con của cụ Lê Văn T2 và cụ Nguyễn Thị H. Di sản để lại là của cụ T2 và cụ K cùng tạo lập gồm nhà, đất và vật dụng trong nhà như tủ, bàn, ghế, giường. Lúc còn sống cụ T2 và cụ K sống chung ở trên ngôi nhà và đất tranh chấp. Con trai bà là Cao Minh Đ5 (đã chết) có xuống sống và chăm sóc ông bà ngoại. Sau đó, con trai bà cưới vợ về huyện C2 không còn sống chung với ông bà ngoại nữa. Lúc còn chăm sóc ông bà, Đ5 có người bạn là anh Huỳnh Ngọc T1 xin ở nhờ để dạy đàn nên Đ5 giao cho anh T1 ở đây chăm sóc ông bà ngoại, không lấy tiền thuê, bà ở C2 có gởi tiền về nuôi ông bà lúc còn sống, lâu lâu thì bà xuống thăm ông bà. Sau đó, anh T1 cưới vợ là chị Trần Thị Duyên T2 vẫn tiếp tục sống ở đây. Đến khi cụ T2 và cụ K chết thì toàn bộ chi phí mai táng do ông S là người lo tất cả. Hiện nay đất cha và mẹ hai để lại chỉ con gái ông S chị T đang quản lý và sử dụng, phía trước có mở quán để buôn bán. Hiện nay vợ chồng T1, T2 đã ly hôn không còn sống trên đất tranh chấp.

Bà C có đơn yêu cầu được chia thừa kế và nhận di sản của cha bà cụ T2 theo quy định của pháp luật đối với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 14 cùng ngôi nhà trên đất theo kết quả đo đạc thực tế. Đồng thời, bà yêu cầu hủy bỏ tờ di chúc lập ngày 20/11/1995 vì không hợp pháp. Bà yêu cầu được nhận bằng giá trị tiền phần di sản bà được chia thừa kế, hiện vật đồng ý giao cho ông S. Riêng di sản là tủ, bàn, ghế, giường bà không yêu cầu phân chia đồng ý để Trang được sở hữu. Đối với thửa đất số 17, tờ bản đồ số 14 bà không yêu cầu phân chia di sản thừa kế, đồng ý để lại chị T được ở vì Trang có công sức quản lý, bảo quản di sản, có công chăm sóc ông bà nội lúc còn sống đến khi chết và chị T không có chỗ ở nào khác. Các chi phí chị T sửa chữa, tu bổ di sản là nhà lúc bão, bà đồng ý cùng các đồng thừa kế còn lại là

ông S, ông C1 bồi thường theo giá đã định của Hội đồng định giá huyện Đ. Riêng chi phí làm mái che để buôn bán của chị T phía trước nhà, làm trong thời gian các bên đang tranh chấp, Tòa án đang giải quyết bà chỉ đồng ý cùng ông S, ông C1 hoàn trả lại cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị. Đối với yêu cầu hoàn trả giá trị của chị T2, anh T1 là 02 người ở nhờ trên đất bà hoàn toàn không đồng ý.

Bị đơn ông Trần Chí C1 trình bày:

Ông thống nhất lời trình bày của bà C về mối quan hệ nhân thân của ông S, bà C và ông cũng như nguồn gốc di sản của cha để lại, lý do ông T1, bà T2 được ở trên đất. Ông có yêu cầu được chia thừa kế và nhận di sản của cha ông cụ T2 theo quy định của pháp luật đối với thừa đất số 14, 17, tờ bản đồ số 14 cùng ngôi nhà trên đất theo kết quả đo đạc thực tế. Đồng thời, ông yêu cầu hủy bỏ tờ di chúc lập ngày 20/11/1995 vì không hợp pháp. Ông yêu cầu được nhận bằng giá trị tiền phần di sản ông được chia thừa kế, hiện vật đồng ý giao cho ông S. Riêng di sản là tủ, bàn, ghế, giường ông không yêu cầu phân chia đồng ý để Trang được sở hữu. Đối với thừa đất số 17, tờ bản đồ số 14 ông không yêu cầu phân chia di sản thừa kế, đồng ý để lại chị T được ở vì chị T có công sức quản lý, bảo quản di sản, có công chăm sóc ông bà nội lúc còn sống đến khi chết và chị T không có chỗ ở nào khác. Các chi phí chị T sửa chữa, tu bổ di sản là nhà lúc bão, ông đồng ý cùng các đồng thừa kế còn lại là ông S, bà C bồi thường theo giá đã định của Hội đồng định giá huyện Đ. Riêng chi phí làm mái che để buôn bán của chị T phía trước nhà, làm trong thời gian các bên đang tranh chấp, Tòa án đang giải quyết ông chỉ đồng ý cùng ông S, bà C hoàn trả lại cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị. Đối với yêu cầu hoàn trả giá trị của chị T2, anh T1 là 02 người ở nhờ trên đất ông hoàn toàn không đồng ý.

Bị đơn chị Lê Thị T trình bày:

Cha chị là ông Lê Văn S. Chị là người sống cùng ông bà nội lúc còn sống đến khi ông bà nội chết. Lúc ông bà nội còn sống chị là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng ông bà hàng ngày. Ông bà nội chết thì ông S cha chị là người lo chi phí mai táng. Ông bà nội chết có để lại di sản là thừa đất số 14, 17, tờ bản đồ số 14 cùng ngôi nhà tường cấp 4 có trên thừa đất số 14 tọa lạc tại ấp B1, thị trấn Đ1, huyện Đ, tỉnh Bến Tre cùng các vật dụng trong nhà gồm: Tủ, bàn, ghế, giường. Nguồn gốc đất là của ông nội là cụ T2 kê khai đứng tên trong sổ địa chính, đất chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau này ông S tự kê khai nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do có tranh chấp. Hiện nay di sản của ông bà nội gồm nhà, đất, các vật dụng trong nhà từ lúc ông bà nội chết, chị là người trực tiếp quản lý, sử dụng. Nhà ông bà nội để lại lúc bão số 9 năm 2005 bị hư hại bức tường giáp ranh với chị L2, chị có sửa chữa, tu bổ di sản số tiền là 1.500.000 đồng. Tháng 04/2017 chị có làm mái che tiền chế phía trước

nhà tường ở thửa đất số 14, tờ bản đồ số 14 để buôn bán kiếm sống chi phí là 40.000.000 đồng.

Ngoài ra, năm 2018 chị có làm cống thoát nước, gắn đồng hồ nước máy để chị sử dụng với chi phí là 2.800.000 đồng. Ngoài ra, chị không có tu bổ hay sửa chữa gì trên đất tranh chấp. Di chúc ông S cung cấp là hoàn toàn không hợp pháp. Qua yêu cầu khởi kiện của ông S và yêu cầu phản tố của bà C, ông C1 chị hoàn toàn không đồng ý. Lúc còn sống ông nội chị là cụ T2 có làm tờ di chúc do chính ông nội chị viết để lại tài sản nhà và đất cho chị. Riêng anh T1 và chị T2 chỉ là người quen của con bà C ở nhờ trên đất để dạy đàn, không có lấy tiền thuê đất hiện nay cả hai không còn sống trên đất tranh chấp. Lúc bão số 9 có tốc máy tol anh T1, chị T2 có sửa chữa lại lợp mới toàn bộ tol phiroximang để ở, chi phí bao nhiêu chị không rõ. Ngoài phần đất và nhà của ông nội cụ T2, cụ K mà chị đang ở, chị không có chỗ ở nào khác để sinh sống. Đất, nhà tranh chấp hiện nay chị đang trực tiếp quản lý, sử dụng không có ai khác sống trên đất cùng chị.

Ngày 23/02/2021 chị có yêu cầu phản tố được nhận di sản thừa kế là nhà và đất của ông nội cụ T2 để lại theo tờ di chúc lập năm 1995. Chị có yêu cầu ông S hoàn trả lại chị toàn bộ chi phí giám định chữ ký.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Ngọc T1 trình bày:

Anh và chị Trần Thị Duyên T2 vợ anh có sinh sống trên phần đất tranh chấp thừa kế vào năm 1997, 1998 do anh Cao Minh Đ5 bạn anh (Con ruột bà Nguyễn Thị C) kêu ở trên đất và cùng chăm sóc ông Lê Văn T2. Việc anh và chị T2 sống trên nhà đất tranh chấp thừa kế có sự đồng ý của ông S, chị T, bà C và cả ông C1. Quá trình sống trên đất anh và chị T2 vào năm 2006 bão số 9 nhà bị tốc hết máy tol, cửa bị hư hỏng. Ông S có về xem và có biết điều này. Địa phương có hỗ trợ tiền sửa chữa cho những nhà bị bão làm hư hỏng nhưng tiền ông S nhận hết. Do nhà bị hư hỏng nên anh có tu sửa lại với số tiền tổng cộng là 3.600.000 đồng. Nay các bên có tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế, anh và chị T2 có đơn yêu cầu độc lập ngày 18/7/2016 với ông S, yêu cầu phải trả tiền C1 chăm sóc ông T2 lúc còn sống đến khi ông chết vì ông S có hứa với anh và chị T2 là 57 tháng từ tháng 3/1997 đến tháng 01/2002 số tiền là 171.000.000 đồng (Mỗi tháng trả 3.000.000 đồng); tiền hỗ trợ chi phí di dời đi nơi khác để mua đất cất nhà số tiền là 50.000.000 đồng; chi phí sửa chữa nhà, lợp tole sau cơn bão số 9 số tiền 3.600.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Duyên T2 trình bày:

Chị thống nhất lời trình bày của anh T1 về lý do chị sống trên đất tranh chấp từ năm 1997 đến năm 2002 và việc tu sửa nhà. Nay các bên có tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế, chị T2 có đơn yêu cầu độc lập ngày 18/7/2016 với ông S, yêu cầu phải trả tiền C1 chăm sóc ông T2 lúc còn sống đến khi ông chết vì ông S có

hứa với anh T1 và chị T2 là 57 tháng từ tháng 3/1997 đến tháng 01/2002 số tiền là 171.000.000 đồng (mỗi tháng trả 3.000.000 đồng); tiền hỗ trợ chi phí di dời đi nơi khác để mua đất cất nhà số tiền là 50.000.000 đồng; chi phí sửa chữa nhà, lợp tole sau cơn bão số 9 số tiền 3.600.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2022/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã quyết định như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn S về việc yêu cầu được nhận di sản thừa kế theo di chúc của cụ Lê Văn T2 và cụ Phan Thị K lập ngày 20/11/1995.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị C, ông Trần Chí C1 (Đ4) về việc yêu cầu hủy tờ di chúc của cụ Lê Văn T2 và cụ Phan Thị K lập ngày 20/11/1995.

3. Hủy tờ di chúc của cụ Lê Văn T2 và cụ Phan Thị K lập ngày 20/11/1995 và tờ di chúc không đề ngày tháng, năm 1995 của cụ Lê Văn T2 do không hợp pháp, không phát sinh hiệu lực pháp luật.

4. Phân chia di sản thừa kế của 02 cụ Lê Văn T2 và cụ Phan Thị K theo quy định pháp luật đối với thừa đất số đất số 14, 17 tờ bản đồ số 14 và nhà tọa lạc tại số 34/BH ấp B1, thị trấn Đ1, huyện Đ, tỉnh Bến Tre cho ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị C, ông Trần Chí C1 (Đ4) (Hàng thừa kế thứ nhất) và chị Lê Thị T cụ thể như sau:

4.1. Ông Lê Văn S được chia, nhận di sản thừa kế và sở hữu toàn bộ di sản bằng hiện vật diện tích 297.3 m² thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 14, loại đất LNK (Lâu năm khác), có 100 m² thổ cư thể hiện ở các điểm A, B, C, D, R', T', A được biểu thị ở thửa 14-1 và di sản là nhà trên đất (Ký hiệu g1, g2) có kết cấu nhà chính (Ký hiệu g1) tường bao che, ngăn phòng, nền lát gạch ceramic, mái lợp tol phiroximăng, không laphông; nhà phụ (Ký hiệu g2) tường bao che, ngăn phòng, xây gạch, nền lát gạch tàu, mái lợp tol phiroximăng, không laphông tọa lạc tại số 34/BH ấp B1, thị trấn Đ1, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

Đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp thửa 17;
- Phía giáp quốc lộ 57B;
- Phía giáp thửa 65, 18;
- Phía giáp thửa 53 của ông Phan Văn X.

4.2 Bà Nguyễn Thị C và ông Trần Chí C1 được chia và nhận di sản thừa kế quyền sử dụng đất thửa đất số 14, tờ bản đồ số 14 và nhà trên đất (Ký hiệu g1, g2) bằng giá trị tiền đối với kỹ phần ông bà được chia.

4.3. Buộc ông Lê Văn S phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị C và ông Trần Chí C1 phần được chia và nhận di sản thừa kế giá trị bằng tiền đối với quyền sử dụng đất thửa đất số 14, tờ bản đồ số 14 mỗi người là 728.682.300 đồng (Bảy trăm hai mươi tám triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn ba trăm đồng) và nhà trên đất (Ký hiệu g1, g2) mỗi người là 18.384.300 đồng (Mười tám triệu ba trăm tám mươi bốn nghìn ba trăm đồng) khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4.4. Chị Lê Thị T được chia, nhận di sản thừa kế và sở hữu thửa đất số 17, tờ bản đồ 14 diện tích 145.7 m², loại đất NTD (Đất nghĩa địa) thể hiện ở các điểm D, E, F, G, H, I, J, K, L, M, N, O, P, Q, R, D được biểu thị ở thửa 17-1 tọa lạc tại số 34/BH ấp B1, thị trấn Đ1, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

Đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp thửa 14;
- Phía giáp phần còn lại thửa 17;
- Phía giáp thửa 18;
- Phía giáp phần còn lại thửa 17.

4.5. Phần diện tích đất ông Lê Văn S và chị Lê Thị T được chia, nhận di sản thừa kế và sở hữu nêu trên, trên đất có các trụ bê tông (Nhà cũ còn lại), giếng nước và cây trồng gì thì ông S và chị T được hưởng, sở hữu.

4.6. Dành 01 phần diện tích đất thừa kế là 39.0 m² (Có chiều ngang 01 mét) thuộc 01 phần thửa đất số 14, tờ bản đồ số 14 thể hiện ở các điểm T, T', R', R, T dùng làm lối đi vào phần đất chị T được chia, hưởng và sở hữu.

Đất dùng làm lối đi có tứ cận:

- Phía Đông giáp thửa 17;
- Phía Tây giáp quốc lộ 57B;
- Phía Nam giáp phần còn lại thửa 14;
- Phía Bắc giáp thửa 53 của ông Phan Văn X.

4.7. Phần diện tích đất dành mở lối đi cho chị Lê Thị T có cần 01 phần diện tích nhà g2, ông S, bà C và ông C1 đều thống nhất và chấp nhận, không có yêu cầu xem xét gì nên Hội đồng xét xử ghi nhận, không xét đến là phù hợp.

(Các phần đất được chia và nhận thừa kế, dành mở lối đi nêu trên có họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 11/6/2018 và 02/6/2021 kèm theo).

5. Ghi nhận ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị C, ông Trần Chí C1 không yêu cầu chia di sản thừa kế bằng hiện vật và hoàn trả lại giá trị tiền đối với di sản là các đồ dùng sinh hoạt của cụ Lê Văn T2, cụ Phan Thị K gồm: 01 tủ cây bằng gỗ vách kiếng, 01 tủ thờ cây gỗ, 02 tủ kiếng bằng cây gỗ, 01 giường ngủ bằng sắt, 01 bộ ván bằng cây gỗ, 01 bộ đi văng, 02 giường chiếc, 03 tấm ván gỗ đã cũ, 01

carmangrê, 02 bàn thờ loại nhỏ bằng gỗ, 02 mái ximăng chứa nước. Đồng ý để lại cho chị Lê Thị T được toàn quyền sở hữu và sử dụng.

6. Buộc ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị C, ông Trần Chí C1 phải hoàn trả lại cho chị Lê Thị T toàn bộ chi phí xây dựng tường nhà chính (g1). Trong đó: Ông Lê Văn S phải hoàn trả số tiền là 640.000 đồng (Sáu trăm bốn mươi nghìn đồng). Bà Nguyễn Thị C và ông Trần Chí C1 mỗi người phải hoàn trả số tiền là 160.000 đồng (Một trăm sáu mươi nghìn đồng).

7. Buộc ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị C, ông Trần Chí C1 phải bồi thường cho chị Lê Thị T $\frac{1}{2}$ giá trị xây dựng nhà tiền chế và mái che mỗi người số tiền là 6.666.700 đồng (Sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn bảy trăm đồng).

8. Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thị C, ông Trần Chí C1 và ông Lê Văn S thống nhất và đồng ý giao nhà tiền chế và mái che cho ông S được toàn quyền sở hữu sau khi các bên đã hoàn giá trị cho chị Lê Thị T. Số tiền bà C và ông C1 mỗi người phải hoàn trả cho chị T tự ông S, bà C, ông C1 thỏa thuận thương lượng trả lại sau.

9. Không chấp nhận bồi hoàn giá trị chi phí làm công thoát nước, gắn đồng hồ nước máy vào năm 2018 của chị Lê Thị T với số tiền 2.800.000 đồng (Hai triệu tám trăm nghìn đồng). Chi phí này chị T tự chịu và tự di dời khi án có hiệu lực pháp luật.

10. Ghi nhận ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị C, ông Trần Chí C1 đồng ý hoàn trả lại cho anh Huỳnh Ngọc T1 và chị Trần Thị Duyên T2 toàn bộ chi phí sửa chữa lại nhà chính (g1) gồm lợp mới lại toàn bộ tol phirôximăng, sửa chữa cửa nhà và trả tiền C1 số tiền 3.600.000 đồng (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng), mỗi người phải trả số tiền là 1.200.000 đồng (Một triệu hai trăm nghìn đồng). Trong đó: Anh Huỳnh Ngọc T1 và chị Trần Thị Duyên T2 mỗi người được nhận số tiền là 1.800.000 đồng (Một triệu tám trăm nghìn đồng).

11. Ghi nhận anh Huỳnh Ngọc T1, chị Trần Thị Duyên T2 không yêu cầu bồi thường nhà vệ sinh xây dựng trên thửa đất số 17, tờ bản đồ số 14 vì đã hư hỏng, không còn giá trị sử dụng nên Hội đồng xét xử không xét đến.

12. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Ngọc T1 và chị Trần Thị Duyên T2 đối với ông Lê Văn S về việc đòi tiền C1 lao động chăm sóc cụ Lê Văn T2, Phan Thị K lúc còn sống số tiền là 171.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi một triệu đồng) và chi phí hỗ trợ di dời số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

13. Ghi nhận anh Huỳnh Ngọc T1 và chị Trần Thị Duyên T2 không có yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giải quyết đối với các cây trồng gồm 03 bụi nghệ, 01 bụi bạc hà, 01 chuồng gà cây tạp vì đã chết, không còn giá trị sử dụng.

14. Ghi nhận anh Huỳnh Ngọc T1 và chị Trần Thị Duyên T2 không có yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét chi phí di dời 04 mái chứa nước và 02 bồn nhựa chứa nước hiệu Vạn Thành trên phần đất tranh chấp, anh chị tự di dời khi bản án có hiệu lực pháp luật.

15. Thừa đất số 17, tờ bản đồ 14 diện tích 145.7 m², loại đất NTD (Đất nghĩa địa) thể hiện ở các điểm D, E, F, G, H, I, J, K, L, M, N, O, P, Q, R, D được biểu thị ở thửa 17-1 tọa lạc tại số 34/BH ấp B1, thị trấn Đ1, huyện Đ, tỉnh Bến Tre, chị T được chia, nhận thừa kế và được sở hữu cùng với các đồ dùng sinh hoạt trong nhà nêu trên hiện nay chị T đang quản lý, sử dụng thì tiếp tục quản lý, sử dụng và sở hữu.

16. Thừa đất số 14, tờ bản đồ số 14 diện tích 297.3 m² loại đất LNK (Lâu năm khác), có 100 m² thổ cư thể hiện ở các điểm A, B, C, D, R', T', A được biểu thị ở thửa 14-1 và di sản là nhà trên đất (Ký hiệu g1, g2), nhà tiền chế, mái che tọa lạc tại số 34/BH ấp B1, thị trấn Đ1, huyện Đ, tỉnh Bến Tre ông Lê Văn S được chia, nhận thừa kế và được sở hữu bằng hiện vật chị Lê Thị T đang quản lý, sử dụng thì chị T phải có nghĩa vụ giao trả lại toàn bộ di sản cho ông S được chia và nhận như trên khi bản án có hiệu lực pháp luật.

17. Chị Lê Thị T được lưu cư trong thời gian 06 (Sáu) tháng tại ngôi nhà (g1, g2) trên thửa đất số 14, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại số 34/BH ấp B1, thị trấn Đ1, huyện Đ, tỉnh Bến Tre kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

18. Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào bản án của Tòa án thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được chia, nhận thừa kế và được sở hữu có diện tích và tứ cận nêu trên theo quy định của pháp luật cho ông Lê Văn S và chị Lê Thị T khi có yêu cầu và đăng ký hạn chế quyền sử dụng đất về lối đi theo Điều 171 Luật đất đai năm 2013.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chịu tiền lãi chậm thi hành án, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/4/2022 bị đơn chị Lê Thị T kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2022/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm, chị yêu cầu được nhận 100m² đất thổ cư để cất nhà ở.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn chị Lê Thị T đồng ý với toàn bộ nội dung bản án dân sự sơ thẩm và thỏa thuận với nguyên đơn ông Lê Văn S về việc giải quyết vụ án. Theo đó, chị T nhận giá trị tài sản được phân chia là 2.100.000.000 đồng và đồng ý giao cho ông S nhận hiện vật là toàn bộ diện tích thửa 17 và toàn bộ tài sản được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho chị T, ngoài ra ông S không bồi hoàn chi phí nào khác cho bên chị T.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tố tụng:

Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các đương sự thống nhất trình bày phần đất thuộc thửa 14 và 17, tờ bản đồ 14, tọa lạc tại thị trấn Đ1, huyện Đ, tỉnh Bến Tre là di sản của cụ T2 và cụ K chết để lại. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết phân chia di sản thừa kế của cụ T2 và cụ K theo Bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2022/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ. Không đồng ý với nội dung giải quyết tại bản án sơ thẩm, bị đơn chị Lê Thị T kháng cáo yêu cầu được nhận 100m² đất thổ cư để cất nhà ở vì thửa 17 được phân chia cho chị là loại đất nghĩa trang, nghĩa địa không thể cất nhà ở được.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn chị Lê Thị T thỏa thuận được với phía nguyên đơn ông Lê Văn S nội dung như sau: Ông Lê Văn S có nghĩa vụ trả cho chị T số tiền 2.100.000.000 đồng để nhận quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất thuộc thửa 17, tờ bản đồ 14 và phần lối đi thuộc thửa 14, tọa lạc tại thị trấn Đ1, huyện Đ, tỉnh Bến Tre, đồng thời ông S cũng được sở hữu tài sản trong nhà cũng như C1 trên thửa đất 14, 17, tờ bản đồ 14 và không phải bồi hoàn chi phí nào khác cho chị T. Đối với chi phí tố tụng và án phí đương sự phải chịu theo quy định pháp luật. Xét nội dung thỏa thuận trên của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái Đ5 đức xã hội nên được C1 nhận theo quy định tại Điều 300 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Đối với các nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, không bị kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ các nhận định trên, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm, C1 nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí:

- Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Lê Thị T không phải chịu. Hoàn trả cho chị Lê Thị T tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006132

ngày 04/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 300 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2022/DS-ST ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự ông Lê Văn S và chị Lê Thị T.

Căn cứ Điều 631, 632, 633, 640, 649, 674, 675, 676, 682, 683, 685 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 166, 278, 279, 280, 468, 623, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 99, 188 Luật đất đai năm 2013; Điều 11, 41, 52, khoản 2, 3 Điều 56 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về C1 chứng, chứng thực; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chị Lê Thị T được chia, nhận di sản thừa kế thừa đất số 17, tờ bản đồ 14, diện tích 145.7 m², loại đất NTD (Đất nghĩa địa) thể hiện ở các điểm D, E, F, G, H, I, J, K, L, M, N, O, P, Q, R, D được biểu thị ở thửa 17-1, tọa lạc tại ấp B1, thị trấn Đ1, huyện Đ, tỉnh Bến Tre và toàn bộ cây trồng trên đất.

Đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp thửa 14;
- Phía giáp phần còn lại thửa 17;
- Phía giáp thửa 18;
- Phía giáp phần còn lại thửa 17.

Ghi nhận chị Lê Thị T đồng ý giao cho ông Lê Văn S được trọn quyền quản lý, sử dụng phần đất và cây trồng trên thửa đất nêu trên.

Ông Lê Văn S được trọn quyền quản lý sử dụng thửa đất số 17, tờ bản đồ 14, diện tích 145.7 m², loại đất NTD (Đất nghĩa địa) thể hiện ở các điểm D, E, F, G, H, I, J, K, L, M, N, O, P, Q, R, D được biểu thị ở thửa 17-1 tọa lạc tại số 34/BH ấp B1, thị trấn Đ1, huyện Đ, tỉnh Bến Tre và toàn bộ cây trồng trên đất và toàn bộ tài sản trên đất.

(có họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 11/6/2018 và 02/6/2021 kèm theo).

2. Ghi nhận chị Lê Thị T đồng ý không yêu cầu ông Lê Văn S trả cho chị các khoản tiền theo quyết định của bản án dân sự sơ thẩm.

3. Ghi nhận chị Lê Thị T đồng ý giao cho ông Lê Văn S được sở hữu toàn bộ tài sản là các đồ dùng sinh hoạt của cụ Lê Văn T2, cụ Phan Thị K gồm: 01 tủ cây bằng gỗ vách kiếng, 01 tủ thờ cây gỗ, 02 tủ kiếng bằng cây gỗ, 01 giường ngủ bằng sắt, 01 bộ ván bằng cây gỗ, 01 bộ đi văng, 02 giường chiếc, 03 tấm ván gỗ đã cũ, 01 carmangrê, 02 bàn thờ loại nhỏ bằng gỗ, 02 mái ximăng chứa nước.

4. Buộc ông Lê Văn S phải có nghĩa vụ trả cho chị Lê Thị T số tiền 2.100.000.000 đồng (hai tỷ một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Lê Thị T phải chịu 74.000.000 đồng (bảy mươi bốn triệu đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) theo biên lai thu số 0006259 ngày 24/02/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bến Tre. Chị T còn phải nộp 69.000.000 đồng (sáu mươi chín triệu đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Lê Thị T không phải chịu. Hoàn trả cho chị Lê Thị T tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006132 ngày 04/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

6. Các phần khác của quyết định tại Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2022/DS-ST ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bến Tre không bị kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng